TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/DS-ST
Ngày: 27-02-2024
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Văn Nam

2/ Bà Mai Thị Nhặc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 406/2023/TLST – DS, ngày 12 tháng 12 năm 2023, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐST – DS, ngày 29 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Bùi Phước H, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Anh Phạm Văn Hữu Đ, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ông P, ông H, bà S có mặt. Anh Đ vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2023, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của ông Phạm Văn P có nội dung:*

Ông yêu cầu ông Bùi Phước H và bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ mua bán tài sản (thức ăn chăn nuôi) còn thiếu là: Tiền nợ gốc: 63.579.000 đồng. Về tiền lãi chậm trả đến thời điểm hiện nay: Không yêu cầu.

Lý do yêu cầu: Từ năm 2014, ông có thỏa thuận bán thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng ông H, bà S để chăn nuôi heo, thỏa thuận mỗi lần heo xuất chuồng thì ông H, bà S sẽ trả tiền. Đến ngày 24/02/2017, tổng kết lại thì vợ chồng ông H, bà S

còn thiếu số tiền 78.579.000 đồng, hứa thanh toán tất nợ vào cuối năm. Sau đó thanh toán dần đến tháng 8/2022 còn nợ lại 63.579.000 đồng đến nay chưa thanh toán nên phát sinh tranh chấp. Ông không đồng ý việc xin trả dần của ông H, bà S.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Bùi Phước H và bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Ông bà thừa nhận còn nợ ông P số tiền mua thức ăn chăn nuôi là 63.579.000 đồng và đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên, ông bà xin trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ do hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

** Trong quá trình tố tụng, anh Phạm Văn Hữu Đ trình bày:*

Việc mua bán thức ăn chăn nuôi là do cha của anh là ông P thỏa thuận giao dịch với vợ chồng ông H, bà S. Anh không có tham gia giao dịch, số tiền mà cha của anh yêu cầu cũng không phải của anh mà là của cha anh nên anh không có quyền lợi gì liên quan đến số tiền này. Để cho cha của anh quyết định mọi việc liên quan, anh không tranh chấp hay khiếu nại gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của ông Phạm Văn P, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"; trong đó xác định ông Phạm Văn P là nguyên đơn; ông Bùi Phước H là bị đơn; bà Nguyễn Thị S và anh Phạm Văn Hữu Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của anh Phạm Văn Hữu Đ có đơn xin vắng mặt, có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

2.1. Xét yêu cầu của ông P về việc buộc ông H và bà S liên đới trả tiền mua bán tài sản còn thiếu là 63.579.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các bên đều thống nhất các nội dung: Giữa ông P và vợ chồng ông H, bà S có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi, trong đó bên mua là ông H, bà S và bên bán là ông P; thống nhất đến tháng 8/2022 số tiền mà ông H, bà S còn nợ ông P là 63.579.000 đồng. Ông H, bà S cũng thừa nhận nợ. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là sự thật, được thừa nhận nên ông P không cần phải chứng minh.

Thấy rằng việc chăn nuôi là làm kinh tế chung của vợ chồng, được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H, bà S nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông H, bà S liên đới trả tiền còn thiếu cho ông P là phù hợp với quy định tại Điều 430, Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Đối với việc ông H, bà S đề nghị xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Yêu cầu trả dần là nội dung liên quan đến thời gian và cách thức thi hành án của người phải thi hành án đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả cho người được thi hành án, nội dung này thuộc giai đoạn thi hành án (đã được giải thích cho đương sự nhiều lần). Do trong quá trình hòa giải, phía nguyên đơn không đồng ý việc xin trả dần, các bên không thống nhất được nội dung này nên không đủ căn cứ ghi nhận, phiên hòa giải không thành phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, các bên cũng không thống nhất được nội dung này nên không có cơ sở để ghi nhận nội dung này trong bản án. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P buộc ông H, bà S liên đới trả số tiền còn thiếu, còn về thời gian và phương thức trả tiền sẽ được xem xét, giải quyết trong quá trình thi hành án, thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Ông H, bà S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Tuy nhiên, ông H là con liệt sĩ, có yêu cầu miễn án phí nên xem xét miễn cho ông H theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P về việc yêu cầu ông Bùi Phước H, bà Nguyễn Thị S liên đới trả tiền mua bán tài sản còn thiếu.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc ông Bùi Phước H và bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn P số tiền mua bán tài sản (thức ăn chăn nuôi) còn thiếu là: 63.579.000 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm bày mươi chín nghìn đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 3.179.000 đồng (Ba triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng), ông Bùi Phước H và bà Nguyễn Thị S liên đới nộp. Tuy nhiên, ông Bùi Phước H được miễn. Buộc bà Nguyễn Thị S nộp: 1.589.500 đồng (Một triệu năm trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 1.589.000 đồng (Một triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng) cho ông Phạm Văn P tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002273, ngày 11/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Toà án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi người đó cư trú để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng